

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 16**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	7. C	13. A	19. C	25. T	31. excellently
2. D	8. C	14. A	20. A	26. F	32. solutions
3. C	9. B	15. A	21. D	27. C	33. injected
4. A	10. D	16. C	22. C	28. C	34. simple
5. B	11. A	17. B	23. F	29. application	35. peaceful solution
6. A	12. C	18. A	24. F	30. marriage	36. only solution

37. Bob since I was in Ho Chi Minh City

38. rough for the children to go swimming

39. I get, the less I want to travel

40. having all the necessary qualifications, they didn't offer me the job

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. D****Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. cot /kɒt/
- B. hot /hɒt/
- C. lot /lɒt/
- D. loth /ləʊθ/

Phương án D có phần gạch chân “o” phát âm là /əʊ/, trong khi các từ còn lại có nguyên âm /ɒ/.

Đáp án: D

2. D**Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. shout /ʃaʊt/

B. sugar /'ʃʊgər/

C. share /ʃeər/

D. surgery /'sɜ:.dʒər.i/

Phương án D có phần gạch chân phát âm là /s/, còn lại là /ʃ/.

Đáp án: D

3. C

Phương pháp giải:

+ Các danh từ có hai âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

+ Các động từ có hai âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai

Lời giải chi tiết:

A. guitar /gɪ'tɑ:/ → Trọng âm 2, danh từ ngoại lệ do kết thúc bằng nguyên âm dài /ɑ:/, nên trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

B. control /kən'trəʊl/ → Trọng âm 2

C. city /'sɪt.i/ → Trọng âm 1

D. export /ɪk'spɔ:t/ → Trọng âm 2

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: C

4. A

Phương pháp giải:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. introduce /,ɪn.trə'dju:s/ → Trọng âm 3

B. delegate /'del.ɪ.gət/ (danh từ) → Trọng âm 1

C. marvelous /'mɑ:.vəl.əs/ → Trọng âm 1

D. currency /'kʌr.ən.si/ → Trọng âm 1

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết cuối (thứ ba), các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết đầu.

Đáp án: A

5. (TH)

Phương pháp giải:

Kiến thức: Liên từ

Sau chỗ trống là mệnh đề “I had to finish my homework” → cần liên từ nối 2 mệnh đề

Dịch nghĩa để xác định mối quan hệ giữa hai vế.

Lời giải chi tiết:

A. because + S + V: bởi vì

B. but + S + V: nhưng

C. despite + N/V-ing: mặc dù

D. because of + N/V-ing: bởi vì

Hai mệnh đề đối lập nhau: “I wanted to go...” vs “I had to finish...” → dùng “but” để thể hiện sự đối lập.

Câu hoàn chỉnh:

Tom: Hey, did you go to the movies last night?

Anna: I wanted to go to the movies, but I had to finish my homework..

Tạm dịch:

Tom: Này, tối qua bạn đã đi xem phim phải không?

Anna: Tôi muốn đi xem phim, nhưng tôi phải làm xong bài tập về nhà.

Đáp án: B

6. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Giới từ chỉ chuyển động

Lời giải chi tiết:

A. into: vào trong

B. on: trên

C. at: tại

D. from: từ

→ Cụm “jump into the river”: nhảy xuống sông

Câu hoàn chỉnh:

Tom: I still can't believe what Jack did this morning.

Mark: I know, right? He jumped into the river from the bridge and swam to the other side like it was nothing.

Tạm dịch:

Tom: Tôi vẫn không thể tin được những gì Jack đã làm sáng nay.

Mark: Tôi biết, đúng không? Anh ấy nhảy xuống sông từ trên cầu và bơi sang bờ bên kia như thể không có chuyện gì xảy ra.

Đáp án: A

7. C

Phương pháp giải:

Kiến thức: Giới từ chỉ vị trí

Lời giải chi tiết:

A. in the stage – sai

B. of the stage – sai

C. on the stage – đúng

D. at the stage – sai

→ Cụm “on the stage” là cách dùng đúng khi nói ai đó biểu diễn trên sân khấu.

Câu hoàn chỉnh:

Smith: I heard your sister sang at the school concert.

Emma: Yes, she stood on the stage and performed in front of a large audience. She wasn't even nervous!

Tạm dịch:

Smith: Tôi đã nghe chị gái bạn hát ở buổi hòa nhạc của trường.

Emma: Đúng vậy, chị ấy đã đứng trên sân khấu và biểu diễn trước đông đảo khán giả. Chị ấy thậm chí còn không hề lo lắng!

Đáp án: C

8. C

Phương pháp giải:

Kiến thức: cụm động từ với “make”

Lời giải chi tiết:

A. have a mess – sai

B. do a mess – sai

C. make a mess – đúng

D. catch a mess – sai

→ make a mess: gây bừa bộn

Câu hoàn chỉnh:

Sophia: Are we really baking cookies now?

Jake: Yes, but please don't make a mess in the kitchen. I just cleaned it!

Tạm dịch:

Sophia: Chúng ta thực sự đang nướng bánh quy à?

Jake: Vâng, nhưng đừng gây bừa bộn bếp nhé. Tôi vừa mới dọn dẹp xong!

Đáp án: C

9. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Ta thấy dấu phẩy trước chỗ trống => Mệnh đề quan hệ không xác định => Loại “that”

Lời giải chi tiết:

A. that – sai (không dùng sau danh từ chỉ người có sở hữu)

B. whose – đúng (chỉ sự sở hữu)

C. which – sai (chỉ vật)

D. whom – sai (chỉ người, đóng vai trò tân ngữ)

→ “the boy whose dog barks” (đứa bé có con chó sủa...)

Câu hoàn chỉnh:

Tom: I couldn't sleep again last night.

Sarah: Yeah, me too. The boy whose dog barks all night lives next door. It's so noisy!

Tạm dịch:

Tom: Tôi lại không ngủ được đêm qua.

Sarah: Vâng, tôi cũng vậy. Cậu bé có con chó sủa suốt đêm sống ở nhà bên cạnh.Ồn quá!

Đáp án: B

10. D**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ vựng chủ đề môi trường

Dịch nghĩa của câu và các phương án để chọn từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. non-renewable: không tái tạo được

B. fossil: nhiên liệu hóa thạch

C. electronic: điện tử

D. renewable: tái tạo được

→ Năng lượng mặt trời là năng lượng tái tạo (renewable energy)

Câu hoàn chỉnh:

Sana: Why do you think we should use solar panels at school?

Olivia: Because renewable energy is a key factor in combating climate change. It's cleaner and better for the planet.

Tạm dịch:

Sana: Tại sao bạn nghĩ chúng ta nên sử dụng tấm pin mặt trời ở trường?

Olivia: Bởi vì năng lượng tái tạo là yếu tố chính trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu. Nó sạch hơn và tốt hơn cho hành tinh.

Đáp án: D

11. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Cụm động từ

Dịch nghĩa câu để chọn giới từ phù hợp

Lời giải chi tiết:

- A. show off: khoe khoang – đúng
- B. show up: xuất hiện
- C. show to: không có nghĩa
- D. show out: tiễn ra ngoài

Câu hoàn chỉnh:

Mr. Carter: Did you see Ben's new car?

David: Of course. He's always eager to **show off** his new car to his friends. It's kind of funny!

Tạm dịch:

Ông Carter: Bạn có thấy chiếc xe mới của Ben không?

David: Tất nhiên rồi. Cậu ấy luôn háo hức khoe chiếc xe mới của mình với bạn bè. Thật buồn cười!.

Đáp án: A

12. C**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ vựng chủ đề thực phẩm

Dịch nghĩa của câu và các phương án để chọn từ phù hợp

Lời giải chi tiết:

- A. fast food: thức ăn nhanh
- B. processed food: thực phẩm chế biến sẵn
- C. organic food: thực phẩm hữu cơ
- D. junk food: đồ ăn vặt

→ Câu mô tả thực phẩm không hóa chất, đúng với định nghĩa *organic food*.

Câu hoàn chỉnh:

Min: I'm trying to eat healthier.

Mia: Let's try **organic food**. It is food produced by methods complying with the standards of organic farming, so it's grown without chemicals.

Tạm dịch:

Min: Tôi đang cố gắng ăn uống lành mạnh hơn.

Mia: Chúng ta hãy thử thực phẩm hữu cơ. Đó là thực phẩm được sản xuất theo phương pháp tuân thủ các tiêu chuẩn của canh tác hữu cơ, vì vậy nó được trồng mà không có hóa chất.

Đáp án: C

13. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Hội thoại giao tiếp

Dịch nghĩa câu nói có sẵn và thử từng đáp án để chọn câu nói phù hợp cho đoạn hội thoại.

Lời giải chi tiết:

Câu hỏi: Is it going to rain today? → Dự báo thời tiết

A. No, the forecast says it's sunny all day: *Không, dự báo thời tiết nói cả ngày nay nắng mà.* – phù hợp

B. I don't like rain: *Tôi không thích trời mưa* – lệch chủ đề

C. It's raining tomorrow: *Trời sẽ mưa vào ngày mai* – sai thì

D. I didn't bring my umbrella: *Tôi đã không mang ô của tôi* – không trực tiếp trả lời

Câu hoàn chỉnh:

Jack: Is it going to rain today?

Jenny: **No, the forecast says it's sunny all day.**

Tạm dịch:

Jack: Hôm nay trời có mưa không?

Jenny: Không, dự báo thời tiết nói là trời nắng cả ngày mà.

Đáp án: A

14. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Hội thoại giao tiếp

Dịch nghĩa câu nói có sẵn và thử từng đáp án để chọn câu nói phù hợp cho đoạn hội thoại.

Lời giải chi tiết:

A. I haven't had dinner yet: *Tôi chưa ăn bữa tối* – không liên quan

B. It's not a good time to talk: *Đây không phải là thời điểm tốt để nói* – không phù hợp

C. I don't think I know: *Tôi không nghĩ là tôi biết* – không rõ ràng

D. It looks great on you! Very stylish: *Nó trông rất hợp với bạn! Rất thời trang* – đúng ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh:

Anna: What do you think of my new dress?

Kate: **It looks great on you! Very stylish.**

Tạm dịch:

Anna: Bạn nghĩ gì về chiếc váy mới của tôi?

Kate: **Nó trông rất hợp với bạn! Rất phong cách.**

Đáp án: A

15. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo

Hình ảnh biển báo có biểu tượng giường bệnh và dấu thập đỏ (biểu tượng y tế), đây là biển chỉ dẫn có cơ sở y tế gần đó, thường là trạm y tế hoặc bệnh viện.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. There is a nearby medical center: *Có một trung tâm y tế gần đó.* - Đúng

B. We should take patients to the hospital: *Chúng ta nên đưa bệnh nhân đến bệnh viện* – Sai (không phải chỉ dẫn hành động)

C. Hospitals are permitted to build here: *Bệnh viện được phép xây dựng ở đây* – Sai (không phải biên quy hoạch xây dựng)

D. The Red Cross is available: *Hội Chữ thập đỏ có sẵn* – Sai (không chính xác về mục đích biên)

Đáp án: A

16. (TH)

Phương pháp giải:

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo/thông báo

Thông báo có nội dung:

"CAUTION – HOT SURFACE – DO NOT TOUCH"

(CẢNH BÁO – BỀ MẶT NÓNG – KHÔNG ĐƯỢC CHẠM VÀO)

=> Biển báo cảnh báo rằng bề mặt rất nóng và không được chạm vào trong bất kỳ trường hợp nào.

Lời giải chi tiết:

A. Touch lightly to check the temperature.

(Chạm nhẹ để kiểm tra nhiệt độ.)

→ Sai vì biển báo cấm chạm hoàn toàn, không cho phép kiểm tra nhiệt độ bằng tay.

B. Wait until it cools down before touching.

(Chờ đến khi nó nguội rồi hãy chạm.)

→ Sai vì biển báo không đề cập đến việc chờ hoặc cho phép chạm sau khi nguội.

C. Do not touch the surface.

(Không được chạm vào bề mặt.)

→ Phù hợp với nội dung biển báo: đây là cảnh báo trực tiếp không được chạm vào bề mặt vì nó đang nóng.

D. It's safe to touch if you're wearing gloves.

(Chạm vào sẽ an toàn nếu bạn đeo găng tay.)

→ Sai vì biển báo không nói đến bất kỳ ngoại lệ nào, kể cả khi đeo găng tay cũng không được chạm.

Đáp án: C

17. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng

Từ khóa: "did not meet the advertised ____" → cần một danh từ đi sau "advertised" và phù hợp với ngữ cảnh đánh giá chất lượng phòng khách sạn.

Lời giải chi tiết:

A. levels (n): mức độ → Không phù hợp.

B. standards (n): tiêu chuẩn → Phù hợp, thường dùng để nói về tiêu chuẩn dịch vụ, chất lượng được quảng cáo.

C. qualities (n): phẩm chất → Không tự nhiên trong ngữ cảnh này.

D. conditions (n): điều kiện → Không chính xác vì không phải là điều kiện phòng được quảng cáo.

Câu hoàn chỉnh: The room did not meet the advertised **standards**.

Tạm dịch: Căn phòng không đạt tiêu chuẩn đã được quảng cáo.

Đáp án: B

18. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng

Từ khóa: “The bathroom had an unpleasant _____” → cần một danh từ mô tả thứ gì đó gây khó chịu, liên quan đến phòng tắm.

Lời giải chi tiết:

A. smell (n): mùi → Phù hợp, “unpleasant smell” (mùi khó chịu)

B. steam (n): hơi nước → Không phù hợp.

C. noise (n): tiếng ồn → Không hợp lý trong ngữ cảnh phòng tắm.

D. light (n): ánh sáng → Không liên quan.

Câu hoàn chỉnh: The bathroom had an unpleasant **smell**.

Tạm dịch: Phòng tắm có mùi khó chịu.

Đáp án: A

19. C

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng

Từ khóa: “raised serious hygiene _____” → cần một danh từ liên quan đến vấn đề vệ sinh, sự lo ngại.

Lời giải chi tiết:

A. problems (n): vấn đề → Không phù hợp.

B. dangers (n): nguy hiểm → Không phù hợp.

C. concerns (n): mối lo ngại → Phù hợp.

D. symptoms (n): triệu chứng → Không liên quan.

=> Raised serious hygiene **concerns**.

Tạm dịch: Gây ra những mối lo ngại nghiêm trọng về vệ sinh.

Đáp án: C

20. (TH)

Phương pháp giải:

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Từ khóa: “I kindly request _____ such issues” → cần một liên từ hoặc đại từ quan hệ.

Lời giải chi tiết:

A. that → Phù hợp, cấu trúc: request that + mệnh đề.

B. whose → Không phù hợp về ngữ pháp

C. why → Không phù hợp về mặt ngữ pháp

D. what → Không phù hợp về mặt ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: I kindly request **that** such issues...

Tạm dịch: Tôi mong rằng những vấn đề như vậy....

Đáp án: A

21. D**Phương pháp giải:**

Kiến thức: câu giả định

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu giả định: request that + something + be + past participle (*đề nghị rằng điều gì đó được làm gì*)

Vì vậy, ta không chia “are” hay “is” dù “issues” là số nhiều, mà phải dùng dạng nguyên thể “be” sau động từ “request”.

Câu hoàn chỉnh: request that such issues **be** addressed.

Tạm dịch: yêu cầu những vấn đề như vậy được xử lý.

Đáp án: D

22. C**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Cụm từ cố định

Từ khóa: “take _____ steps” (*thực hiện các bước...*)

Lời giải chi tiết:

A. make → Sai

B. do → Sai

C. take → Phù hợp, “take steps” (*thực hiện các bước/biện pháp*).

D. get → Sai

Câu hoàn chỉnh: Take steps to prevent similar situations.

Tạm dịch: Thực hiện các biện pháp để ngăn tình huống tương tự.

Đáp án: C

Nội dung bài đọc:

Dear Sir/Madam,

I am writing to express my dissatisfaction with the room I stayed in during my recent business trip at your hotel (October 1st–5th, under the name George Butler). The room did not meet the advertised **standards**, particularly in terms of cleanliness.

The bathroom had an unpleasant **smell**, and the bed sheets and pillowcases were stained. This made the stay uncomfortable and raised serious hygiene **concerns**. As a business traveler, I rely on a clean and comfortable room for rest and productivity.

I kindly request **that** such issues **are** addressed promptly. Ensuring thorough cleaning and proper preparation of rooms will greatly improve the guest experience.

I hope you will take this feedback seriously and **take** steps to prevent similar situations in the future. I look forward to your response and a suitable resolution.

Yours sincerely,

George Butler

Dịch bài đọc:

Kính gửi quý khách sạn,

Tôi viết thư này để bày tỏ sự không hài lòng về căn phòng tôi đã ở trong chuyến công tác gần đây tại khách sạn của quý vị (từ ngày 1 đến ngày 5 tháng 10, dưới tên George Butler). Căn phòng không đạt **tiêu chuẩn** đã được quảng cáo, đặc biệt là về mặt vệ sinh.

Phòng tắm có **mùi** khó chịu, và ga giường cùng vỏ gối thì bị dính bẩn. Điều này khiến cho kỳ nghỉ trở nên không thoải mái và làm dấy lên những **lo ngại** nghiêm trọng về vệ sinh. Là một người đi công tác, tôi cần một căn phòng sạch sẽ và thoải mái để nghỉ ngơi và làm việc hiệu quả.

Tôi trân trọng đề nghị **rằng** những vấn đề như vậy **được** xử lý kịp thời. Đảm bảo việc dọn dẹp kỹ lưỡng và chuẩn bị phòng đúng cách sẽ giúp nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

Tôi hy vọng quý vị sẽ nghiêm túc xem xét phản hồi này và **thực hiện** các biện pháp để tránh những tình huống tương tự xảy ra trong tương lai. Tôi mong nhận được phản hồi từ quý vị cùng với một hướng giải quyết phù hợp.

Trân trọng,

George Butler

23. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: “already seen the original version”

Tìm kiếm thông tin liên quan trong bài.

Lời giải chi tiết:

The reviewer had already seen the original version before watching the 2017 adaptation.

(Người đánh giá đã xem phiên bản gốc trước khi xem bản chuyển thể năm 2017.)

Thông tin: Of course, you already know this if you’ve seen the original film...

Tạm dịch: Tất nhiên, bạn đã biết điều này nếu bạn đã xem bộ phim gốc...

→ Cho thấy reviewer đã biết phiên bản gốc trước khi xem bản 2017.

Đáp án: T

24. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: “fantasy elements unconvincing”

Tìm kiếm thông tin liên quan trong bài.

Lời giải chi tiết:

The reviewer found the fantasy elements unconvincing in the 2017 version.

(Người đánh giá nhận thấy các yếu tố kỳ ảo trong phiên bản năm 2017 không thuyết phục.)

Thông tin: The fantasy elements are especially brought to life...”

Tạm dịch: Các yếu tố kỳ ảo được đưa vào cuộc sống một cách đặc biệt...”

→ Reviewer thấy yếu tố kỳ ảo được thể hiện sinh động, không phải không thuyết phục.

Đáp án: F

25. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: “use of music”

Lời giải chi tiết:

The use of music is one of the things the reviewer enjoyed about this version.

(Việc sử dụng âm nhạc là một trong những điều mà người đánh giá thích ở phiên bản này.)

Thông tin: “...equal parts fantasy and musical, which is one of the things I love...”

Tạm dịch: “...một phần là sự kỳ ảo và một phần là âm nhạc, đó là một trong những điều tôi thích...”

→ Reviewer thích sự kết hợp giữa nhạc kịch và yếu tố kỳ ảo

Đáp án: T

26. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: “curse placed on the castle adds depth”

Lời giải chi tiết:

The reviewer believes the curse placed on the castle adds depth to the story.

(Người đánh giá tin rằng lời nguyền áp đặt lên lâu đài làm tăng thêm chiều sâu cho câu chuyện.)

Thông tin: “The fantasy elements are especially brought to life with the spell the Enchantress put on the castle and its inhabitants...”

Tạm dịch: “Các yếu tố kỳ ảo đặc biệt trở nên sống động nhờ phép thuật mà Enchantress áp dụng lên lâu đài và cư dân nơi đây...”

→ Reviewer nhấn mạnh lời nguyền là một phần quan trọng làm cho yếu tố kỳ ảo trở nên sinh động. Điều này cho thấy lời nguyền góp phần tạo chiều sâu cho câu chuyện.

Đáp án: T

27. C

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: “main strength of Beauty and the Beast”

Dịch và so sánh từng đáp án với nội dung bài.

Lời giải chi tiết:

Theo đánh giá, điểm mạnh chính của Người đẹp và Quái vật nằm ở _____.

- A. its realistic action scenes (*những cảnh hành động thực tế của nó*) → Không được đề cập.
- B. its humorous dialogue (*cuộc đối thoại hài hước của nó*) → Không đề cập.
- C. its blend of fantasy and musical elements (*sự kết hợp giữa yếu tố kỳ ảo và âm nhạc*) → Được đề cập rõ ràng.
- D. its focus on historical accuracy (*tập trung vào yếu tố lịch sử chính xác*) → Không liên quan đến nội dung phim.

Thông tin: "...equal parts fantasy and musical, which is one of the things I love..."

Tạm dịch: "...một phần là sự kỳ ảo và một phần là âm nhạc, đó là một trong những điều tôi thích..."

Đáp án: C

28. C

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "NOT mentioned in the review"

Tìm kiếm đoạn văn chứa các ý có trong đáp án.

Lời giải chi tiết:

Chọn thông tin không được đề cập trong bài đánh giá.

- A. The main female character is named Belle.
→ Có: "a young eccentric girl named Belle"
- B. The enchanted rose plays a key role in the story.
→ Có: "The rose also held a special significance..."
- C. The film includes scenes of battle and war.
→ Không đề cập đến
- D. The castle's inhabitants were turned into household objects.
→ Có: "...characters... transformed into different household objects..."

Đáp án: C

Dịch bài đọc:

Đánh giá phim: Người đẹp và Quái vật (2017)

Ra mắt năm 2017, Người đẹp và Quái vật xoay quanh một cô gái trẻ lập dị tên là Belle và những người sống trong một lâu đài bị bỏ bùa mê. Khi Quái vật trong lâu đài bắt cha của Belle làm tù nhân, Belle đã thể chỗ cha mình để sống những ngày còn lại trong lâu đài. Lúc đầu, cô thấy Quái vật rất hung dữ nhưng theo thời gian, cô bắt đầu nhìn nhận Quái vật theo đúng bản chất con người thực sự của nó.

Bộ phim chuyển thể Người đẹp và Quái vật này vừa mang tính kỳ ảo vừa mang tính nhạc kịch, đây là một trong những điều tôi thích ở bộ phim chuyển thể từ truyện cổ tích gốc này. Các yếu tố kỳ ảo đặc biệt trở nên sống động với phép thuật mà Nữ phù thủy đã ban cho lâu đài và cư dân của nó. Tất cả các nhân vật sống

trong lâu đài đều đã biến thành những đồ vật gia dụng khác nhau có thể tìm thấy trong lâu đài trong khi Hoàng tử bị biến thành một Quái vật gớm ghiếc do cách đối xử tệ bạc của mình với một người phụ nữ có ngoại hình rất lừa dối. Hoa hồng cũng có ý nghĩa đặc biệt trong câu chuyện này vì nếu Quái thú không học cách yêu và được yêu đáp lại vào thời điểm cánh hoa hồng cuối cùng rơi, anh ta và những cư dân khác sẽ mãi mãi mắc kẹt như vậy. Tất nhiên, bạn đã biết điều này nếu bạn đã xem bộ phim gốc, nhưng tôi thực sự thấy đây là một ví dụ hay về cách tưởng tượng trở nên sống động trong câu chuyện này.

(Chuyển thể từ Sách, Trò chơi điện tử và các tác phẩm khác của Rainy Day)

29. application

Sau "Your" cần một danh từ để làm chủ ngữ cho câu.

apply (v): nộp đơn

applicant (n): người nộp đơn

application (n): đơn xin

→ Danh từ *application* là danh từ phù hợp trong ngữ cảnh yêu cầu nộp 3 bản đơn.

Câu hoàn chỉnh: Your **application** must be typed into 3 copies to hand in for our company.

Tạm dịch: Đơn xin của bạn phải được đánh máy thành 3 bản để nộp cho công ty chúng tôi.

Đáp án: application

30. marriage

Câu liệt kê danh từ: age, _____, and salary → cần một danh từ đồng loại.

marry (v): kết hôn

marriage (n): hôn nhân

→ *marriage* là danh từ phù hợp với "age" và "salary".

=> To Americans, it is impolite to ask someone about age, **marriage**, and salary.

Tạm dịch: Đối với người Mỹ, hỏi ai đó về tuổi tác, hôn nhân và lương bổng là điều bất lịch sự.

Đáp án: marriage

31. excellently

Sau động từ "performed" cần một trạng từ để bổ nghĩa.

excellent (adj): xuất sắc

excellently (adv): một cách xuất sắc

Câu hoàn chỉnh: Vietnamese athletes performed **excellently** and won a lot of gold medals.

Tạm dịch: Các vận động viên Việt Nam đã thi đấu xuất sắc và giành được nhiều huy chương vàng.

Đáp án: excellently

32. solutions

Cần một danh từ số nhiều sau "quick and easy" → danh từ chỉ giải pháp.

solve (v): giải quyết

solution (n): giải pháp => danh từ số nhiều: solutions

Câu hoàn chỉnh: These quick and easy **solutions** can be effective in the short term, but they have a cost.

Tạm dịch: Những giải pháp nhanh chóng và dễ dàng này có thể hiệu quả trong thời gian ngắn, nhưng chúng cũng có cái giá phải trả.

Đáp án: solutions

33. injected

Phương pháp giải:

Cần động từ ở dạng bị động $\rightarrow be + V3/ed$

inject (v): tiêm, đưa vào

injected (v-ed): được tiêm vào

Câu hoàn chỉnh: Nowadays, chemicals are **injected** into some fruits to reduce decay.

Tạm dịch: Ngày nay, hóa chất được tiêm vào một số loại trái cây để giảm tình trạng thối rữa.

Đáp án: injected

34. simple

Cần một tính từ đứng trước danh từ "language".

simplify (v): đơn giản hóa

simple (adj): đơn giản

=> Writer Ernest Hemingway is known for his **simple** language and his lively dialogue.

Tạm dịch: Nhà văn Ernest Hemingway nổi tiếng với ngôn ngữ giản dị và đối thoại sống động.

Đáp án: simple

35. peaceful solution

Phương pháp giải:

Ta chú ý vào cụm từ đi với "solution":

- find a solution: *tìm ra một giải pháp*
- to propose/offer/provide/develop a solution: *đề xuất / cung cấp / phát triển một giải pháp*
- to look for/seek a solution: *tìm kiếm một giải pháp*
- the only solution: *giải pháp duy nhất (không còn cách nào khác)*
- an easy/innovative solution: *một giải pháp dễ thực hiện / sáng tạo*
- a possible/practical/long-term solution: *giải pháp có thể thực hiện / thực tế / mang tính dài hạn*
- solution to something: *giải pháp cho cái gì đó*
- the solution to a crisis/an issue: *giải pháp cho một cuộc khủng hoảng / vấn đề*
- a peaceful solution (of the conflict): *một giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột*
- part of the solution: *một phần của giải pháp (thay vì là một phần của vấn đề)*

Lời giải chi tiết:

Sau "agreed on a ____ to end the war" $\rightarrow$ cần một cụm danh từ chỉ cách giải quyết.

Dựa theo từ điển Oxford trong ảnh, ta có cụm "a peaceful solution (to the conflict)" $\rightarrow$ phù hợp với ngữ cảnh chấm dứt chiến tranh.

$\rightarrow$ peaceful solution: *giải pháp hòa bình*

Câu hoàn chỉnh: After months of negotiation, both sides finally agreed on a **peaceful solution** to end the war without further violence.

Tạm dịch: Sau nhiều tháng đàm phán, cả hai bên cuối cùng đã đồng ý về một **giải pháp hòa bình** để chấm dứt chiến tranh mà không gây thêm bạo lực.

Đáp án: peaceful solution

36. only solution

Phương pháp giải:

Ta chú ý vào cụm từ đi với "solution":

- find a solution: *tìm ra một giải pháp*
- to propose/offer/provide/develop a solution: *đề xuất / cung cấp / phát triển một giải pháp*
- to look for/seek a solution: *tìm kiếm một giải pháp*
- the only solution: *giải pháp duy nhất (không còn cách nào khác)*
- an easy/innovative solution: *một giải pháp dễ thực hiện / sáng tạo*
- a possible/practical/long-term solution: *giải pháp có thể thực hiện / thực tế / mang tính dài hạn*
- solution to something: *giải pháp cho cái gì đó*
- the solution to a crisis/an issue: *giải pháp cho một cuộc khủng hoảng / vấn đề*
- a peaceful solution (of the conflict): *một giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột*
- part of the solution: *một phần của giải pháp (thay vì là một phần của vấn đề)*

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: "The damage was so serious that the ____ was to replace it..." → cần một danh từ cụ thể, số ít.

only solution: *giải pháp duy nhất*

Câu hoàn chỉnh: The damage to the engine was so serious that the **only solution** was to replace it entirely.

Tạm dịch: Thiệt hại đối với động cơ nghiêm trọng đến mức **giải pháp duy nhất** là thay thế nó hoàn toàn.

Đáp án: only solution

37. (TH)

Phương pháp giải:

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành với "the last time" → I haven't seen ... since ...

Câu này dùng để diễn tả mốc thời gian lần cuối gặp ai đó, chuyển sang hiện tại hoàn thành để nhấn mạnh thời gian từ đó đến nay.

Lời giải chi tiết:

I last saw Bob when I was in Ho Chi Minh City.

⇒ I haven't seen **Bob since I was in Ho Chi Minh City.**

Tạm dịch:

Lần cuối tôi gặp Bob là khi tôi ở Thành phố Hồ Chí Minh.

= Tôi chưa gặp Bob kể từ khi tôi ở Thành phố Hồ Chí Minh

Đáp án: Bob since I was in Ho Chi Minh City

38.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cấu trúc “too + adj + to V”

=> Khi muốn nói điều gì đó quá ... để làm gì.

Lời giải chi tiết:

The children couldn't go swimming because the sea was very rough.

⇒ The sea was too **rough for the children to go swimming**.**Tạm dịch:**

Trẻ em không thể đi bơi vì biển động mạnh.

= Biển động mạnh đến mức trẻ em không thể đi bơi.

Đáp án: rough for the children to go swimming

39.

Phương pháp giải:

Kiến thức: So sánh kép → The + comparative..., the + comparative...

=> Dùng để nói “Càng ... thì càng ...”

Lời giải chi tiết:

As I get older, I want to travel less.

⇒ The older **I get, the less I want to travel**.**Tạm dịch:**

Càng lớn tuổi, tôi càng muốn đi du lịch ít hơn

= Càng lớn tuổi, tôi càng ít muốn đi du lịch.

Đáp án: I get, the less I want to travel

40.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cấu trúc “Although” → chuyển sang “Despite/ In spite of + cụm danh từ/V-ing”

Although I had all the necessary qualifications, they didn't offer me the job.

⇒ Despite **having all the necessary qualifications, they didn't offer me the job**.**Tạm dịch:**

Mặc dù tôi có đủ mọi bằng cấp cần thiết, họ vẫn không giao cho tôi công việc.

Đáp án: having all the necessary qualifications, they didn't offer me the job